

EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

3002
ÔNG
C
AU
JC
NGL
YÊN

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, thành lập theo Quyết định số 530/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 2 tháng 11 năm 1992.

Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Đầu	Chủ tịch
Ông Quách Thanh Bình	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Vinh	Thành viên
Ông Trần Công Thụy	Thành viên
Bà Mai Thị Kim Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Đầu	Tổng Giám đốc
Ông Quách Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Quang Đầu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

7

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Huỳnh Quang Đẩu
Tổng Giám đốc

An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61213981/17932443

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2015, kèm theo vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc phân bổ lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc cổ phần hóa.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.672.917.602	120.219.302.161
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	28.244.079.803	42.631.868.287
111	1. Tiền		10.794.079.803	12.886.868.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.450.000.000	29.745.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.685.361.387	12.684.502.079
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	12.182.528.110	10.902.736.378
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	19.359.373.322	1.261.487.410
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		1.355.082.440	653.649.001
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(211.622.485)	(133.370.710)
140	III. Hàng tồn kho	6	53.194.843.068	57.475.342.440
141	1. Hàng tồn kho		53.539.542.785	57.475.342.440
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(344.699.717)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.548.633.344	7.427.589.355
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.834.249.787	1.661.921.102
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	9.696.690.202	4.843.396.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	17.693.355	922.271.571
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.052.016.110	24.221.894.394
220	I. Tài sản cố định		15.175.137.928	16.014.320.854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.270.294.137	13.173.462.748
222	Nguyên giá		96.274.192.801	94.501.819.391
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(86.003.898.664)	(81.328.356.643)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	2.137.734.065	-
225	Nguyên giá		2.137.734.065	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
227	3. Tài sản vô hình	9	2.767.109.726	2.840.858.106
228	Nguyên giá		3.750.673.200	3.750.673.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(983.563.474)	(909.815.094)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		103.027.195.684	1.148.670.969
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	103.027.195.684	1.148.670.969
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.849.682.498	7.058.902.571
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.849.682.498	7.058.902.571
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		251.724.933.712	144.441.196.555



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.877.149.747	74.733.163.288
310	I. Nợ ngắn hạn		114.303.717.209	74.733.163.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	23.786.228.168	6.354.541.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	11.509.165.469	7.855.226.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	782.038.220	181.133.435
314	4. Phải trả người lao động		1.720.676.107	1.550.768.098
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.427.250.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	19.344.351.070	23.502.322.811
320	7. Vay ngắn hạn	16	54.475.027.948	34.542.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.258.980.227	747.171.344
330	II. Nợ dài hạn		68.573.432.538	-
338	1. Vay dài hạn	16	68.573.432.538	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.847.783.965	69.708.033.267
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	68.847.783.965	69.708.033.267
411	1. Vốn cổ phần		60.000.000.000	60.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.405.652.787	4.234.878.848
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	992.498.581
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.442.131.178	4.480.655.838
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		75.939.669	2.059.571.239
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.366.191.509	2.421.084.599
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		251.724.933.712	144.441.196.555



[Handwritten signature]

Bùi Phúc Lộc
Người lập

[Handwritten signature]

Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Huỳnh Quang Đầu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	286.039.530.424	258.526.219.032
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(292.930.564)	(1.038.410.198)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	285.746.599.860	257.487.808.834
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(232.664.697.377)	(214.104.749.127)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.081.902.483	43.383.059.707
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3.265.129.694	2.254.148.363
22	7. Chi phí tài chính	20	(5.578.313.784)	(1.248.205.776)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(1.510.093.526)	(751.822.137)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(25.484.791.233)	(23.245.168.954)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(11.440.446.378)	(10.878.170.014)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.843.480.782	10.265.663.326
31	11. Thu nhập khác	23	1.160.107.492	2.126.733.897
32	12. Chi phí khác	23	(61.261.431)	(61.231.536)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.098.846.061	2.065.502.361
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.942.326.843	12.331.165.687
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(3.234.587.456)	(2.424.007.334)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		11.707.739.387	9.907.158.353
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.756	1.519
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.756	1.519

Bùi Phúc Lộc
Người lập

Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng

Huyñh Quang Đẩu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

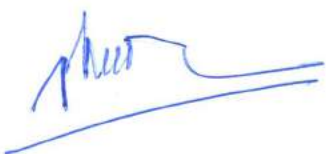
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.942.326.843	12.331.165.687
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7, 9	4.749.290.401	6.662.675.003
03	Dự phòng		422.951.492	133.370.710
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		434.824.741	139.443.603
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(974.236.132)	(1.582.926.800)
06	Chi phí lãi vay	20	1.510.093.526	751.822.137
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.085.250.871	18.435.550.340
09	Tăng các khoản phải thu		(24.226.333.990)	(9.418.623.283)
10	Giảm hàng tồn kho		3.935.799.655	3.624.472.829
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		15.405.674.662	(12.621.730.618)
12	Tăng chi phí trả trước		(963.108.612)	(70.144.228)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.510.093.526)	(751.822.137)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	(1.610.000.000)	(4.914.583.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.117.189.060	(5.716.880.882)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(105.788.632.190)	(2.103.306.070)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		906.176.788	1.484.694.856
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(104.882.455.402)	(618.611.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		199.009.538.539	76.144.472.100
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(112.292.777.437)	(54.760.034.543)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(443.211.590)	-
36	Cổ tức đã trả		(7.888.957.250)	(5.498.037.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.384.592.262	15.886.400.057



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.380.674.080)	9.550.907.961
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.631.868.287	33.073.577.372
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.114.404)	7.382.954
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	28.244.079.803	42.631.868.287



Bùi Phúc Lộc
Người lập



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng




Huỳnh Quang Đầu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, thành lập theo Quyết định số 530/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 2 tháng 11 năm 1992.

Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 787 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 598 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.2 Tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 45 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ **Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	704.211.154	670.173.765
Tiền gửi ngân hàng	10.089.868.649	12.216.694.522
Các khoản tương đương tiền (*)	17.450.000.000	29.745.000.000
TỔNG CỘNG	<u>28.244.079.803</u>	<u>42.631.868.287</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4% một năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ardo UK Limited	2.774.595.599	-
Superior Foods International, LLC	2.177.343.000	2.360.473.313
Cawela International (Shanghai) INC	2.021.922.953	1.325.250.000
Các khách hàng khác	5.208.666.558	7.217.013.065
TỔNG CỘNG	<u>12.182.528.110</u>	<u>10.902.736.378</u>
Dự phòng thu ngắn hạn khó đòi	(211.622.485)	(133.370.710)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>11.970.905.625</u>	<u>10.769.365.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Đạt	6.036.404.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Môi trường Á Châu	5.103.092.500	-
Công ty TNHH Việt Phát	5.037.539.360	-
Các nhà cung cấp khác	<u>3.182.337.462</u>	<u>1.261.487.410</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.359.373.322</u>	<u>1.261.487.410</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	44.682.395.374	(224.980.154)	48.519.981.806	-
Nguyên vật liệu	3.805.412.500	-	2.858.616.018	-
Hàng hóa	1.906.040.273	(24.623)	4.040.163.460	-
Hàng gửi đi bán	1.783.464.250	(119.694.940)	1.748.977.862	-
Công cụ, dụng cụ	<u>1.362.230.388</u>	<u>-</u>	<u>307.603.294</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.539.542.785</u>	<u>(344.699.717)</u>	<u>57.475.342.440</u>	<u>-</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>(344.699.717)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>(344.699.717)</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	24.378.108.488	62.468.710.779	6.681.736.224	973.263.900	94.501.819.391
Mua trong năm	229.475.228	1.542.898.182	-	-	1.772.373.410
Số cuối năm	24.607.583.716	64.011.608.961	6.681.736.224	973.263.900	96.274.192.801
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	12.418.267.853	46.423.260.367	2.107.225.806	518.298.665	61.467.052.691
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	22.132.957.243	55.444.232.817	3.052.661.477	698.505.106	81.328.356.643
Khấu hao trong năm	990.949.644	2.917.902.948	651.545.644	115.143.785	4.675.542.021
Số cuối năm	23.123.906.887	58.362.135.765	3.704.207.121	813.648.891	86.003.898.664
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.245.151.245	7.024.477.963	3.629.074.747	274.758.793	13.173.462.748
Số cuối năm	1.483.676.829	5.649.473.197	2.977.529.103	159.615.008	10.270.294.137
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	736.313.528	-	-	-	736.313.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
		<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	-	
Tăng trong năm và số cuối năm	<u>2.137.734.065</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	-	
Số cuối năm	<u>2.137.734.065</u>	

9. TÀI SẢN VÔ HÌNH

		VND
		<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	3.750.673.200	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	909.815.094	
Hao mòn trong năm	<u>73.748.380</u>	
Số cuối năm	<u>983.563.474</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>2.840.858.106</u>	
Số cuối năm	<u>2.767.109.726</u>	

Như được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 2.594.593.302 VND (2014: Không VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm đầu tư hình thành tài sản nhà máy Bình Long.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy Bình Long	102.966.495.684	933.123.915
Mua sắm TSCĐ	<u>60.700.000</u>	<u>215.547.054</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.027.195.684</u>	<u>1.148.670.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	605.854.829	524.923.007
Xúc tiến hội chợ thương mại quốc tế	302.954.300	47.068.352
Chứng chỉ an toàn thực phẩm	259.436.501	200.066.005
Khác	666.004.157	889.863.738
TỔNG CỘNG	<u>1.834.249.787</u>	<u>1.661.921.102</u>
Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	6.905.215.757	6.118.687.847
Công cụ, dụng cụ	944.466.741	940.214.724
TỔNG CỘNG	<u>7.849.682.498</u>	<u>7.058.902.571</u>

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Từ năm 2011 đến năm 2013, Công ty đã thực hiện phân bổ khoản lợi thế này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo GCNĐKKD số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011.

Tuy nhiên, theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cân trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
CT-Technologies APS	8.827.140.844	-
IQF Frost AB	2.853.690.000	-
Công ty TNHH Xây lắp An Giang	2.355.952.726	-
Các nhà cung cấp khác	9.749.444.598	6.354.541.331
TỔNG CỘNG	<u>23.786.228.168</u>	<u>6.354.541.331</u>

13.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
SRC Co., Ltd	6.423.418.390	4.687.537.500
Sythreleaf International Trading Development Co.,Ltd	1.760.075.100	-
Công ty TNHH Phúc Vinh	1.687.500.000	1.080.000.000
Người mua trả trước khác	1.638.171.979	2.087.688.769
TỔNG CỘNG	<u>11.509.165.469</u>	<u>7.855.226.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	-	3.234.587.456	2.521.269.525	713.317.931
Thuế thu nhập cá nhân	176.063.675	577.225.293	691.752.171	61.536.797
Thuế khác	5.069.760	438.560.340	436.446.608	7.183.492
TỔNG CỘNG	181.133.435	4.250.373.089	3.649.468.304	782.038.220
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.843.396.682	15.615.511.398	10.762.217.878	9.696.690.202
Thuế nhập khẩu	11.002.046	114.176.090	107.484.781	17.693.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.269.525	-	911.269.525	-
TỔNG CỘNG	5.765.668.253	15.729.687.488	11.780.972.184	9.714.383.557

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (*)	14.343.073.731	14.343.073.731
Cổ tức	3.012.706.000	8.250.010.800
Khác	1.988.571.339	909.238.280
TỔNG CỘNG	19.344.351.070	23.502.322.811
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác	16.401.951.070	15.263.602.811
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.942.400.000	8.238.720.000

(*) Đây là khoản phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước theo Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang về phê duyệt giá trị vốn Nhà nước tại Công ty và đã được Công ty hoàn trả vào ngày 28 tháng 1 năm 2016.

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	34.542.000.000	131.720.664.187	112.292.777.437	117.804.250	54.087.691.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.3)	-	387.504.291	-	(167.343)	387.336.948
	34.542.000.000	132.108.168.478	112.292.777.437	117.636.907	54.475.027.948
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	-	67.288.874.352	-	-	67.288.874.352
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 16.3)	-	1.728.345.194	443.211.590	(575.418)	1.284.558.186
	-	69.017.219.546	443.211.590	(575.418)	68.573.432.538
TỔNG CỘNG	34.542.000.000	201.125.388.024	112.735.989.027	117.061.489	123.048.460.486

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang	43.546.860.000	1.938.000	Từ ngày 1 tháng 6 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	2,7	Nhà máy Mỹ An, Tỉnh An Giang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	10.540.831.000	467.650	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 5 năm 2016	2,2	Nhà văn phòng và quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	54.087.691.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Bình Long.
Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang	67.288.874.352	11 năm từ ngày 20 tháng 5 năm 2016	10	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy Bình Long

16.3 Thuê tài chính

Công ty thực hiện thuê tài chính đối với máy móc và thiết bị. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Dưới 1 năm	460.640.472	73.303.524	387.336.948
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	1.384.221.918	99.663.732	1.284.558.186
TỔNG CỘNG	1.844.862.390	172.967.256	1.671.895.134

17. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ QUỸ PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 1 tháng 1	747.171.344	2.080.779.617
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.467.988.689	494.438.054
Sử dụng quỹ	(956.179.806)	(1.828.046.327)
Vào ngày 31 tháng 12	1.258.980.227	747.171.344

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	60.000.000.000	1.622.592.542	992.498.581	1.622.592.542	6.857.629.303	71.095.312.968
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.907.158.353	9.907.158.353
Phân phối lợi nhuận	-	494.846.882	-	494.846.882	(989.693.764)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(494.438.054)	(494.438.054)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
Số cuối năm	<u>60.000.000.000</u>	<u>2.117.439.424</u>	<u>992.498.581</u>	<u>2.117.439.424</u>	<u>4.480.655.838</u>	<u>69.708.033.267</u>
Năm nay						
Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	60.000.000.000	2.117.439.424	992.498.581	2.117.439.424	4.480.655.838	69.708.033.267
Trình bày lại (Thuyết minh số 28)	-	2.117.439.424	-	(2.117.439.424)	-	-
Số đầu năm (được trình bày lại)	60.000.000.000	4.234.878.848	992.498.581	-	4.480.655.838	69.708.033.267
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.707.739.387	11.707.739.387
Phân phối lợi nhuận	-	1.170.773.939	-	-	(1.170.773.939)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.467.988.689)	(1.467.988.689)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(992.498.581)	-	(10.107.501.419)	(11.100.000.000)
Số cuối năm	<u>60.000.000.000</u>	<u>5.405.652.787</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.442.131.178</u>	<u>68.847.783.965</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Cổ tức công bố theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2015/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số VND	Cổ phiếu thường	Tổng số VND	Cổ phiếu thường
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	29.424.000.000	2.942.400	29.424.000.000	2.942.400
Ông Huỳnh Thiện Nhân	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000	400.000
Ông Huỳnh Quang Đầu	3.080.620.000	308.062	2.934.620.000	293.462
Cổ đông khác	23.495.380.000	2.349.538	23.641.380.000	2.364.138
TỔNG CỘNG	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức công bố	6.000.000.000	11.100.000.000
Cổ tức đã chi trả	7.888.957.250	5.498.037.500

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	286.039.530.424	258.526.219.032
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	17.007.640.859	16.130.006.040
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	257.381.904.918	227.694.054.505
<i>Doanh thu thương mại</i>	10.500.846.868	14.017.090.064
<i>Doanh thu khác</i>	1.149.137.779	685.068.423
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<u>(292.930.564)</u>	<u>(1.038.410.198)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>285.746.599.860</u>	<u>257.487.808.834</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.290.893.562	671.221.563
Lãi tiền gửi	<u>974.236.132</u>	<u>1.582.926.800</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.265.129.694</u>	<u>2.254.148.363</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.621.568.977	356.940.036
Chi phí lãi vay	1.510.093.526	751.822.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	434.824.741	139.443.603
Khác	<u>11.826.540</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.578.313.784</u>	<u>1.248.205.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.304.597.259	1.150.793.776
Chi phí khấu hao và hao mòn	418.193.128	422.348.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.559.922.990	15.825.618.520
Chi phí bằng tiền khác	7.202.077.856	5.846.408.530
TỔNG CỘNG	25.484.791.233	23.245.168.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	6.087.575.317	5.423.938.845
Chi phí khấu hao và hao mòn	104.712.760	104.712.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.528.839	1.190.419.762
Chi phí bằng tiền khác	4.083.629.462	4.159.098.647
TỔNG CỘNG	11.440.446.378	10.878.170.014

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	241.945.209.501	158.433.750.629
Chi phí nhân công	49.462.136.942	37.629.863.865
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 9)	4.749.290.401	6.662.675.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.151.591.185	33.195.190.257
Chi phí bằng tiền khác	14.488.905.134	12.225.172.759
TỔNG CỘNG	345.797.133.163	248.146.652.513

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.160.107.492	2.126.733.897
Tiền phạt nhận được	178.452.000	828.478.800
Thu nhập khác	981.655.492	1.298.255.097
Chi phí khác	61.261.431	61.231.536
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.098.846.061	2.065.502.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, dự án đầu tư nhà máy Mỹ Lương được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	3.029.349.069	2.424.007.334
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	205.238.387	-
TỔNG CỘNG	3.234.587.456	2.424.007.334

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.942.326.843	12.331.165.687
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán		
Thu nhập không chịu thuế	(953.561.742)	(1.266.073.952)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.081.901	-
Chi phí không được trừ	-	119.616.000
Thu nhập chịu thuế ước tính	14.032.847.002	11.184.707.735
Chi phí thuế TNDN ước tính	3.087.226.340	2.460.635.702
Giảm thuế dự án Nhà máy Mỹ Lương	(57.877.271)	(36.628.368)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	3.029.349.069	2.424.007.334
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả đầu năm	(911.269.525)	1.579.306.926
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	205.238.387	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.610.000.000)	(4.914.583.785)
Thuế TNDN phải trả (trả thừa) cuối năm	713.317.931	(911.269.525)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao	<u>476.000.000</u>	<u>522.000.000</u>

Số dư khoản phải trả với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, như sau:

	VND			
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông	Cổ tức	<u>2.942.400.000</u>	<u>8.238.720.000</u>

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.849.478.274	356.958.672
Từ 1 đến 5 năm	7.397.913.096	1.427.834.688
Trên 5 năm	19.075.596.635	14.380.550.907
TỔNG CỘNG	<u>28.322.988.005</u>	<u>16.165.344.267</u>

Các cam kết đầu tư lớn

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 32.055.758.784 VND (31 tháng 12 năm 2014 là Không VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc và xây dựng Nhà máy Bình Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.707.739.387	9.907.158.353
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.170.773.939)	(792.572.668)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	10.536.965.448	9.114.585.685
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	1.756	1.519

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHCG của Đại hội cổ đông thường niên ngày 27 tháng 5 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHCG của Đại hội cổ đông thường niên ngày 27 tháng 5 năm 2015.

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu năm (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	482.783.709	170.865.292	653.649.001
Tài sản ngắn hạn khác	170.865.292	(170.865.292)	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.117.439.424	2.117.439.424	4.234.878.848
Quỹ dự phòng tài chính	2.117.439.424	(2.117.439.424)	-
	Số năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số năm trước (được phân loại lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

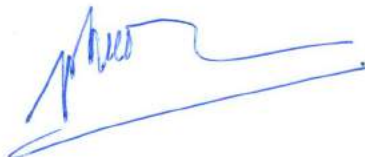
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.841.150.609	685.068.423	258.526.219.032
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(214.023.313.531)	(81.435.596)	(214.104.749.127)
Thu nhập khác	2.811.802.320	(685.068.423)	2.126.733.897
Chi phí khác	(142.667.132)	81.435.596	(61.231.536)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước theo Biên bản giao nhận Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 2 tháng 3 năm 2016.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Bùi Phúc Lộc
Người lập

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Đầu
Tổng Giám đốc